

Số: /QĐ-BXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển  
Bình Thuận thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

**BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG**

*Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch; số 56/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 quy định chi tiết thi hành một số điều liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch và số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 140/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Xét tờ trình số 2592/TTr-CHHĐTVN ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam trình phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Bình Thuận thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng thẩm định và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Bình Thuận thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu sau:

## I. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG QUY HOẠCH

Cảng biển Bình Thuận gồm các khu bến: Vĩnh Tân, Sơn Mỹ; các bến cảng: Kê Gà, Tuy Phong, Phan Thiết; Phú Quý; bến ngoài khơi: Hồng Ngọc, Sư Tử Đen, Sư Tử Vàng, Thăng Long - Đông Đô; các khu chuyển tải, neo chờ, tránh, trú bão.

### 1. Mục tiêu

#### a) Mục tiêu đến năm 2030

- Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 24,1 triệu tấn đến 29,6 triệu tấn; hành khách từ 0,97 triệu lượt khách đến 1,08 triệu lượt khách.

- Về kết cấu hạ tầng: có tổng số 15 bến cảng gồm 26 cầu cảng (chưa bao gồm các bến cảng khác).

- Xác định phạm vi vùng đất, vùng nước phù hợp với quy mô bến cảng và đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa.

#### b) Tầm nhìn đến năm 2050

- Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

- Về kết cấu hạ tầng: tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa.

### 2. Nội dung quy hoạch

a) Phạm vi, chức năng, cỡ tàu tại các khu bến tuân thủ theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 và Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.

#### b) Quy hoạch các khu bến cảng

##### (1) Quy hoạch đến năm 2030

##### Khu bến Vĩnh Tân

+ Về hàng hóa thông qua: từ 15,0 triệu tấn đến 19,1 triệu tấn.

+ Quy mô các bến cảng: 05 bến cảng gồm 10 cầu cảng (chưa bao gồm các bến cảng khác), cụ thể như sau:

. Bến cảng quốc tế Vĩnh Tân: 04 cầu cảng hàng tổng hợp, container, rời với tổng chiều dài 860 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 100.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 3,3 triệu tấn đến 4 triệu tấn.

. Bến cảng Nhà máy Nhiệt điện BOT Vĩnh Tân 1: 01 cầu cảng hàng rời với chiều dài 273 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 3,9 triệu tấn đến 4,3 triệu tấn.

. Bến cảng Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2: 02 cầu cảng hàng rời, lỏng khí với tổng chiều dài 434 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 5 triệu tấn đến 5,8 triệu tấn.

. Bến cảng Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 3: 02 cầu cảng hàng rời, lỏng khí với tổng chiều dài 445 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 100.000 tấn. Tiến độ đầu tư theo tiến độ của Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 3.

. Bến cảng Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4: 01 cầu cảng hàng rời với chiều dài 310 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 100.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 2,8 triệu tấn đến 5 triệu tấn.

#### Khu bến Sơn Mỹ

+ Về hàng hóa thông qua: từ 5,8 triệu tấn đến 6,4 triệu tấn.

+ Quy mô các bến cảng: 03 bến cảng (gồm 04 cầu cảng); chưa bao gồm các bến cảng khác, cụ thể như sau:

. Bến cảng LNG Sơn Mỹ: 02 cầu cảng hàng lỏng khí với tổng chiều dài 702 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 150.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 2,5 triệu tấn đến 2,5 triệu tấn.

. Bến cảng tổng hợp Sơn Mỹ: 01 cầu cảng hàng tổng hợp, rời, (kết hợp hành khách) dài 315 m, tiếp nhận tàu có trọng tải đến 100.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,7 triệu tấn đến 1 triệu tấn.

. Bến cảng hàng lỏng Sơn Mỹ: 01 cầu cảng hàng lỏng khí với chiều dài 330 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 150.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 2,6 triệu tấn đến 2,9 triệu tấn.

#### Bến cảng Phan Thiết

+ Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 0,2 triệu tấn đến 0,3 triệu tấn, hành khách từ 470,4 nghìn lượt khách đến 481,7 nghìn lượt khách.

+ Quy mô các bến cảng: 03 cầu cảng; (chưa bao gồm các bến cảng khác), cụ thể như sau:

. Bến cảng Phan Thiết: 03 cầu cảng hàng tổng hợp, lỏng, (kết hợp hành khách) với tổng chiều dài 331 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 5.000 tấn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,2 triệu tấn đến 0,3 triệu tấn, hành khách từ 470,4 nghìn lượt khách đến 481,7 nghìn lượt khách.

#### Bến cảng Phú Quý

+ Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 0,3 triệu tấn đến 0,4 triệu tấn, hành khách từ 500 nghìn lượt khách đến 600 nghìn lượt khách.

+ Quy mô các bến cảng: 03 cầu cảng (chưa bao gồm các bến cảng khác), cụ thể như sau:

. Bến cảng Phú Quý: 03 cầu cảng hàng tổng hợp, lỏng, (kết hợp hành khách) với tổng chiều dài 290 m, tiếp nhận tàu có trọng tải đến 5.000 tấn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,3 triệu tấn đến 0,4 triệu tấn, hành khách từ 500 nghìn lượt khách đến 600 nghìn lượt khách.

#### Bến cảng Kê Gà

Quy hoạch bến cảng: Quy mô, lộ trình phát triển phù hợp tiến độ vận hành nhà máy điện khí LNG Kê Gà theo Quy hoạch phát triển điện lực.

#### Bến cảng Tuy Phong

+ Về hàng hóa thông qua: từ 0,3 triệu tấn đến 0,4 triệu tấn.

+ Quy mô các bến cảng: 02 cầu cảng; chưa bao gồm các bến cảng khác, cụ thể

như sau:

. Bến cảng xăng dầu, LPG Tuy Phong: 02 cầu cảng hàng hàng lỏng khí với tổng chiều dài 310 m, tiếp nhận cỡ tàu trọng tải đến 7.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,3 triệu tấn đến 0,4 triệu tấn.

Các bến ngoài khơi

+ Về hàng hóa thông qua: từ 2,5 triệu tấn đến 3,0 triệu tấn.

+ Quy mô các bến cảng các mỏ: Hồng Ngọc, Sư Tử Đen, Sư Tử Vàng, Thăng Long - Đông Đô là các bến dầu khí được phát triển phù hợp với nhu cầu hoạt động khai thác mỏ, cụ thể như sau:

. Bến cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Sư Tử Đen: 1 tàu chứa hàng lỏng khí, tiếp nhận tàu trọng tải đến 150.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 1,8 triệu tấn đến 2 triệu tấn.

. Bến cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Sư Tử Vàng: 1 tàu chứa hàng lỏng khí, tiếp nhận tàu có trọng tải đến 150.000 tấn.

. Bến cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Hồng Ngọc: 1 tàu chứa hàng lỏng khí, tiếp nhận tàu trọng tải đến 150.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,35 triệu tấn đến 0,55 triệu tấn.

. Bến cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Thăng Long - Đông Đô: 1 tàu chứa hàng lỏng khí, tiếp nhận tàu trọng tải đến 150.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,35 triệu tấn đến 0,45 triệu tấn.

- Khu neo chờ, tránh, trú bão: tại Vĩnh Tân, Phan Thiết, Sơn Mỹ, Phú Quý và các khu vực khác khi đủ điều kiện.

## (2) Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

### c) Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng hàng hải

Kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng duy trì chuẩn tắc thiết kế hiện hữu. Luồng Phan Thiết cho tàu trọng tải đến 2.000 tấn. Trường hợp huy động nguồn xã hội hóa, cho phép đầu tư luồng hàng hải phù hợp với quy mô quy hoạch bến cảng.

### d) Định hướng quy hoạch hạ tầng giao thông kết nối

Triển khai kết nối đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa theo quy hoạch được duyệt.

### đ) Các bến cảng khác

Bến cảng khác gồm: bến du thuyền phục vụ du lịch; bến cảng phục vụ các cơ quan quản lý nhà nước, nghiên cứu, huấn luyện, đào tạo, cung cấp dịch vụ hàng hải; các bến cảng, cầu cảng gắn liền với các khu bến chính đảm nhận vai trò hỗ trợ thu gom và giải tỏa hàng hóa bằng đường thủy.

### e) Định hướng quy hoạch các khu chức năng khác

- Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải: theo lộ trình đầu tư phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn.

- Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch: tại Vĩnh Tân, Tuy Phong, Sơn Mỹ, Phan Thiết, Phú Quý và các bến cảng khác.

- Các khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét: theo quy hoạch tỉnh Bình Thuận, các quy hoạch có liên quan và các khu vực, địa điểm được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận chấp thuận, công bố.

*(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này).*

## **II. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ MẶT NƯỚC**

Tổng nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 176 ha (chưa bao gồm các khu vực phát triển các khu công nghiệp, logistics... gắn liền với cảng).

Tổng nhu cầu sử dụng mặt nước theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 37.144 ha (đã bao gồm diện tích vùng nước khác trong phạm vi quản lý không bố trí công trình hàng hải).

## **III. NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ**

Nhu cầu vốn đầu tư hệ thống cảng biển đến năm 2030 khoảng 14.810 tỷ đồng gồm vốn đầu tư cho hạ tầng hàng hải khoảng 7.140 tỷ đồng và nhu cầu vốn đầu tư cho bến cảng khoảng 7.670 tỷ đồng (chỉ bao gồm các bến cảng kinh doanh dịch vụ xếp dỡ hàng hóa).

## **IV. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ**

### **1. Kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng**

Các kết cấu hạ tầng phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải, cơ sở vật chất phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước chuyên ngành.

### **2. Bến cảng biển**

Đầu tư bến cảng phục vụ Trung tâm điện lực Sơn Mỹ.

## **V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH**

Thực hiện các giải pháp quy hoạch theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021, số 140/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2025, trong đó tập trung thực hiện các giải pháp sau:

### **1. Giải pháp về cơ chế, chính sách**

- Khuyến khích đầu tư đồng thời khu công nghiệp, cụm công nghiệp với hạ tầng cảng biển (bến cảng, luồng tàu, đê, kè chắn sóng...) để nâng cao hiệu quả đầu tư khai thác.

- Tạo điều kiện bố trí cơ sở làm việc của các cơ quan quản lý nhà nước, nghiên cứu, huấn luyện, đào tạo, cung cấp dịch vụ hàng hải tại các bến cảng mới; tăng cường công tác quản lý Nhà nước trong quá trình thực hiện quy hoạch, đảm bảo sự phối hợp, gắn kết đồng bộ với quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông khu vực, quy hoạch xây dựng và quy hoạch chung phát triển kinh tế - xã hội của địa phương có cảng biển.

- Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện các chính sách về giá, phí tại cảng biển để nâng cao hiệu quả đầu tư khai thác cảng biển, tăng tính hấp dẫn đối với các hãng tàu.

## 2. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế và các điều kiện để huy động đa dạng các nguồn lực trong và ngoài nước tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển theo quy hoạch và thể chế hóa các giải pháp về phân cấp, phân quyền huy động nguồn lực; khai thác nguồn lực từ quỹ đất, mặt nước, nguồn thu từ cho thuê khai thác kết cấu hạ tầng bến cảng đầu tư từ nguồn ngân sách.

- Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển, khai thác cảng biển; tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển. Tăng cường vai trò của doanh nghiệp trong việc chia sẻ trách nhiệm đầu tư, bảo trì kết cấu hạ tầng công cộng tại cảng biển như một phần trong dự án đầu tư khai thác cảng biển của doanh nghiệp.

## 3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

- Khuyến khích Nhà đầu tư khai thác cảng ứng dụng khoa học công nghệ, kỹ thuật hiện đại, công nghệ số và chuyển đổi số trong xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống cảng biển; đẩy mạnh chuyển đổi phương tiện, trang thiết bị sử dụng điện, năng lượng xanh hoặc có các biện pháp tương đương tại các cảng đầu tư mới, đầu tư bổ sung và cảng hiện hữu đáp ứng các tiêu chí cảng xanh, cảng biển thông minh.

- Xây dựng các cơ chế ưu đãi đầu tư đối với các doanh nghiệp cảng xanh, cảng biển thông minh, đồng thời nghiên cứu đưa tiêu chí cảng xanh là một trong các tiêu chí để cấp có thẩm quyền xem xét lựa chọn nhà đầu tư dự án đầu tư cảng biển.

- Ưu tiên đầu tư, phát triển, sử dụng hiệu quả hệ thống công nghệ thông tin cơ chế một cửa quốc gia.

## 4. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Đào tạo, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt trong công tác quản lý, khai thác hạ tầng cảng biển; nghiên cứu thực hiện cơ chế đặt hàng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực ở các lĩnh vực liên quan đến quản lý và khai thác cảng.

## 5. Giải pháp về hợp tác quốc tế

- Tăng cường xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước thông qua các chính sách ưu đãi, tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư, kinh doanh.

- Thực hiện các điều ước, thỏa thuận khu vực và quốc tế về biển mà Việt Nam là thành viên; nghiên cứu tham gia các điều ước quốc tế liên quan.

- Tăng cường hợp tác, tranh thủ sự hỗ trợ của các đối tác, các tổ chức quốc tế nhằm phát triển nguồn nhân lực, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

## 6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Tăng cường công tác phối hợp, kiểm tra, giám sát tổ chức thực hiện quy hoạch bảo đảm các cảng biển được đầu tư, khai thác theo đúng công năng, quy mô, lộ trình quy hoạch được duyệt; bảo đảm đồng bộ giữa cảng biển và các hạ tầng liên quan. Định kỳ tổ chức hội nghị cảng biển để giải quyết các vấn đề liên quan.

- Các bến cảng hiện hữu được phép cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới phù hợp với

quy mô, công năng, cỡ tàu đã được quy định trong Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Cỡ tàu theo quy hoạch (tấn trọng tải) để làm cơ sở đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cảng biển, không là cơ sở để không cho phép tàu có trọng tải lớn hơn hành hải trên luồng và ra, vào cảng. Các tàu có trọng tải lớn hơn nhưng có thông số kỹ thuật khác phù hợp với khả năng tiếp nhận của cầu cảng, phù hợp chuẩn tắc kỹ thuật của luồng tàu (bề rộng, chiều sâu, tĩnh không...), đảm bảo điều kiện an toàn có thể được xem xét cho phép vào cảng theo quy định của pháp luật.

- Tăng cường kết nối hệ thống cảng cạn, trung tâm phân phối hàng hóa, dịch vụ hậu cần sau cảng và dịch vụ logistics để hỗ trợ cho hoạt động cảng biển. Liên kết giữa các doanh nghiệp cảng biển, hãng tàu và công ty logistics trên địa bàn với các nhà khai thác cảng cạn, kho bãi, nhà cung cấp dịch vụ vận tải tạo thành chuỗi dịch vụ, hướng đến hình thành “hệ sinh thái logistics” hỗ trợ chủ hàng từ vận chuyển, lưu trữ đến phân phối sản phẩm.

- Xây dựng kho dữ liệu tập trung, xây dựng nền tảng công nghệ thông tin khai thác dữ liệu dùng chung phục vụ cho công tác quản lý nhà nước và khai thác cảng.

- Thiết lập bản đồ số hóa hệ thống cảng biển phục vụ công tác thống kê, tra cứu, quy hoạch và tối ưu hóa tiến trình phát triển cảng biển Bình Thuận.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

### **1. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam**

- Chủ trì, phối hợp với Sở, ban, ngành tỉnh Bình Thuận: công bố, kiểm tra, giám sát quy hoạch và thực hiện chức năng quản lý chuyên ngành hàng hải tại cảng biển Bình Thuận theo thẩm quyền; tham mưu cho Bộ Xây dựng hoặc xử lý theo thẩm quyền nội dung có liên quan về dự án xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cầu cảng, bến cảng, giao thông kết nối.

- Nghiên cứu, đề xuất Bộ Xây dựng xem xét, quyết định việc cập nhật, bổ sung, điều chỉnh quy mô, chức năng, tiến độ thực hiện các cầu, bến cảng.

- Nghiên cứu, đề xuất sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật quy định về quản lý, khai thác và các giải pháp quản lý, khai thác các bến cảng thuộc cảng biển Bình Thuận.

- Thường xuyên phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan, tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch phát triển cảng biển, đề xuất xử lý các dự án không tuân thủ quy hoạch.

- Hướng dẫn, giám sát các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cảng biển thực hiện kế hoạch phát triển phù hợp với quy hoạch được duyệt; đáp ứng yêu cầu về phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

### **2. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận**

- Chỉ đạo việc cập nhật các quy hoạch của địa phương phù hợp quy hoạch chi tiết cảng biển được duyệt; quản lý, bố trí quỹ đất để phát triển đồng bộ cảng và hạ

tăng kết nối với cảng, khu dịch vụ hậu cảng, dịch vụ hàng hải đảm bảo điều kiện hoạt động thuận lợi cho các cầu, bến cảng.

- Chỉ đạo cơ quan chức năng của địa phương phối hợp chặt chẽ với Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam trong quá trình xây dựng, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch, các dự án trên địa bàn địa phương bảo đảm thống nhất, đồng bộ với quy hoạch cảng biển và các định hướng phát triển giao thông kết nối cảng biển trong quy hoạch.

- Chỉ đạo các cơ quan chức năng phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị xây dựng, môi trường, quốc phòng, an ninh để giải quyết các vấn đề có liên quan theo quy định trong quá trình chấp thuận, cấp phép đầu tư bến cảng, cầu cảng. Đồng thời căn cứ kết quả dự báo quy hoạch, thực tế hàng hóa thông qua tại khu vực và khả năng kết nối cảng để xem xét hiệu quả làm cơ sở cấp phép dự án đầu tư với quy mô, tiến trình phù hợp.

- Chủ trì quy định, công bố danh mục khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét, nhận chìm chất nạo vét từ hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển Bình Thuận theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Bộ; Vụ trưởng các Vụ; Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Công an, Quốc phòng, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND tỉnh Bình Thuận;
- Các Cục, Vụ thuộc Bộ Xây dựng;
- Công TTĐT Bộ Xây dựng;
- Lưu VT, KHTC (Thành).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Xuân Sang**

**PHỤ LỤC 01: DỰ BÁO HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG BIỂN BÌNH THUẬN ĐẾN NĂM 2030**

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày / /2025 của Bộ Xây dựng)

Đơn vị: triệu tấn

| TT         | Tên cảng                                   | Kịch bản thấp |                |                    |               | Kịch bản cao |                |                    |               |
|------------|--------------------------------------------|---------------|----------------|--------------------|---------------|--------------|----------------|--------------------|---------------|
|            |                                            | Tổng cộng     | Hàng container | Hàng tổng hợp, rời | Hàng lỏng/khí | Tổng cộng    | Hàng container | Hàng tổng hợp, rời | Hàng lỏng/khí |
|            | <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>24,10</b>  |                | <b>15,00</b>       | <b>9,10</b>   | <b>29,60</b> |                | <b>19,00</b>       | <b>10,60</b>  |
| <b>I</b>   | <b>Khu bến Vĩnh Tân</b>                    | <b>15,00</b>  |                | <b>14,00</b>       | <b>1,00</b>   | <b>19,10</b> |                | <b>17,60</b>       | <b>1,50</b>   |
| 1          | Bến cảng quốc tế Vĩnh Tân                  | <b>3,30</b>   |                | 3,30               | -             | <b>4,00</b>  |                | 4,00               | -             |
| 2          | Bến cảng Nhà máy Nhiệt điện BOT Vĩnh Tân 1 | <b>3,90</b>   |                | 3,90               | -             | <b>4,30</b>  |                | 4,30               | -             |
| 3          | Bến cảng Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2     | <b>5,00</b>   |                | 4,00               | 1,00          | <b>5,80</b>  |                | 4,30               | 1,50          |
| 4          | Bến cảng Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 3     | -             |                | -                  | -             | -            |                | -                  | -             |
| 5          | Bến cảng Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4     | <b>2,80</b>   |                | 2,80               | -             | <b>5,00</b>  |                | 5,00               | -             |
| <b>II</b>  | <b>Khu bến Sơn Mỹ</b>                      | <b>5,80</b>   |                | <b>0,70</b>        | <b>5,10</b>   | <b>6,40</b>  |                | <b>1,00</b>        | <b>5,40</b>   |
| 1          | Bến cảng LNG Sơn Mỹ                        | <b>2,50</b>   |                | -                  | 2,50          | <b>2,50</b>  |                | -                  | 2,50          |
| 2          | Bến cảng tổng hợp Sơn Mỹ                   | <b>0,70</b>   |                | 0,70               | -             | <b>1,00</b>  |                | 1,00               | -             |
| 3          | Bến cảng hàng lỏng Sơn Mỹ                  | <b>2,60</b>   |                | -                  | 2,60          | <b>2,90</b>  |                | -                  | 2,90          |
| <b>III</b> | <b>Bến cảng Phan Thiết</b>                 | <b>0,20</b>   |                | <b>0,10</b>        | <b>0,10</b>   | <b>0,30</b>  |                | <b>0,20</b>        | <b>0,10</b>   |
| 1          | Bến cảng Phan Thiết                        | <b>0,20</b>   |                | 0,10               | 0,10          | <b>0,30</b>  |                | 0,20               | 0,10          |
| <b>IV</b>  | <b>Bến cảng Phú Quý</b>                    | <b>0,30</b>   |                | <b>0,20</b>        | <b>0,10</b>   | <b>0,40</b>  |                | <b>0,20</b>        | <b>0,20</b>   |

| TT        | Tên cảng                                            | Kịch bản thấp |                |                    |               | Kịch bản cao |                |                    |               |
|-----------|-----------------------------------------------------|---------------|----------------|--------------------|---------------|--------------|----------------|--------------------|---------------|
|           |                                                     | Tổng cộng     | Hàng container | Hàng tổng hợp, rời | Hàng lỏng/khí | Tổng cộng    | Hàng container | Hàng tổng hợp, rời | Hàng lỏng/khí |
| 1         | Bến cảng Phú Quý                                    | <b>0,30</b>   |                | 0,20               | 0,10          | <b>0,40</b>  |                | 0,20               | 0,20          |
| <b>V</b>  | <b>Bến cảng Tuy Phong</b>                           | <b>0,30</b>   |                | -                  | <b>0,30</b>   | <b>0,40</b>  |                | -                  | <b>0,40</b>   |
| 1         | Bến cảng Xăng dầu, LPG Tuy Phong                    | <b>0,30</b>   |                | -                  | 0,30          | <b>0,40</b>  |                | -                  | 0,40          |
| <b>VI</b> | <b>Bến cảng dầu khí ngoài khơi</b>                  | <b>2,50</b>   |                | -                  | <b>2,50</b>   | <b>3,00</b>  |                | -                  | <b>3,00</b>   |
| 1         | Bến cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Sư Tử Đen            | <b>1,80</b>   |                | -                  | 1,80          | <b>2,00</b>  |                | -                  | 2,00          |
| 2         | Bến cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Sư Tử Vàng           | -             |                | -                  | -             | -            |                | -                  | -             |
| 3         | Bến cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Hồng Ngọc            | <b>0,35</b>   |                | -                  | 0,35          | <b>0,55</b>  |                | -                  | 0,55          |
| 4         | Bến cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Thăng Long - Đông Đô | <b>0,35</b>   |                | -                  | 0,35          | <b>0,45</b>  |                | -                  | 0,45          |

**PHỤ LỤC 02: DỰ BÁO HÀNH KHÁCH THÔNG QUA CẢNG BIỂN BÌNH THUẬN ĐẾN NĂM 2030**

*(Phụ lục kèm theo Quyết định số                      /QĐ-BXD ngày        / /2025 của Bộ Xây dựng)*

*Đơn vị: triệu lượt khách*

|           | <b>Tên cảng, bến cảng</b>  | <b>Kịch bản thấp</b> | <b>Kịch bản cao</b> |
|-----------|----------------------------|----------------------|---------------------|
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>0,97</b>          | <b>1,08</b>         |
| <b>I</b>  | <b>Bến cảng Phan Thiết</b> | <b>0,47</b>          | <b>0,48</b>         |
| 1         | Bến cảng Phan Thiết        | 0,47                 | 0,48                |
| <b>II</b> | <b>Bến cảng Phú Quý</b>    | <b>0,50</b>          | <b>0,60</b>         |
| 1         | Bến cảng Phú Quý           | 0,50                 | 0,60                |

**PHỤ LỤC 03: DANH MỤC QUY HOẠCH CHI TIẾT CẢNG BIỂN BÌNH THUẬN ĐẾN NĂM 2030**

*(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày / /2025 của Bộ Xây dựng)*

| TT | Tên cảng                                   | Hiện trạng                   |              | Công năng, phân loại | Quy hoạch đến năm 2030       |                                          |                    |                         |                          |                                       |
|----|--------------------------------------------|------------------------------|--------------|----------------------|------------------------------|------------------------------------------|--------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------------------|
|    |                                            | Số lượng cầu cảng /Chiều dài | Cỡ tàu (tấn) |                      | Số lượng cầu cảng /Chiều dài | Cỡ tàu (tấn)                             | Công suất (Tr.Tấn) | Diện tích vùng đất (ha) | Diện tích vùng nước (ha) | Ghi chú                               |
|    |                                            |                              |              |                      |                              |                                          |                    |                         |                          |                                       |
|    | TỔNG CỘNG                                  | 14/1.713                     |              |                      | 35/5.250 ÷ 35/5.250          |                                          | 40,9÷49,2          | 176                     | 13.058                   |                                       |
| -  | Bến cảng, cầu cảng chính                   | 14/1.713                     |              |                      | 26/4.600 ÷ 26/4.600          |                                          | 40,9÷49,2          | 176                     | 12.971                   |                                       |
| -  | Bến cảng, cầu cảng khác                    |                              |              |                      | 9/650 ÷ 9/650                |                                          | -                  |                         | 86                       |                                       |
| I  | Khu bến Vĩnh Tân                           |                              |              |                      |                              |                                          |                    |                         |                          |                                       |
| -  | Bến cảng, cầu cảng chính                   | 6/1.342                      |              |                      | 10/2.322 ÷ 10/2.322          |                                          | 26,6÷32,2          | 103,24                  | 18                       |                                       |
| +  | Bến cảng tổng hợp, container, hàng rời     | 5/1.194                      |              |                      | 8/2.039 ÷ 8/2.039            |                                          |                    | 102,21                  | 17                       |                                       |
| +  | Bến cảng hàng lỏng                         | 1/148                        |              |                      | 2/283 ÷ 2/283                |                                          |                    | 1,02                    | 1                        |                                       |
| -  | Bến cảng, cầu cảng khác                    |                              |              |                      | 2/205 ÷ 2/205                |                                          |                    |                         |                          |                                       |
| 1  | Bến cảng quốc tế Vĩnh Tân                  | 2/325                        | 30.000       | TH, Cont.            | 4/860 ÷ 4/860                | 100.000                                  | 6,6÷8,2            | 66,64                   | 7                        |                                       |
| 2  | Bến cảng Nhà máy Nhiệt điện BOT Vĩnh Tân 1 | 1/273                        | 50.000       | TH(*)                | 2/438 ÷ 2/438                |                                          | 5÷6                | 1,90                    | 3                        |                                       |
| -  | Bến cảng, cầu cảng chính                   | 1/273                        | 50.000       | TH(*)                | 1/273 ÷ 1/273                | 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện |                    | 0,83                    | 2                        |                                       |
| -  | Cầu cảng khác                              |                              |              | CK(*)                | 1/165 ÷ 1/165                | 3.000                                    |                    | 1,07                    | 1                        | Cầu cảng nhập dầu kết hợp xuất tro xỉ |

| TT | Tên cảng                                  | Hiện trạng                            |                 | Công<br>năng,<br>phân<br>loại | Quy hoạch đến năm 2030          |                                                      |                       |                               |                                |                                                                                                                              |
|----|-------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                           | Số lượng<br>cầu cảng<br>/Chiều<br>dài | Cỡ tàu<br>(tấn) |                               | Số lượng cầu cảng<br>/Chiều dài | Cỡ tàu<br>(tấn)                                      | Công suất<br>(Tr.Tấn) | Diện tích<br>vùng đất<br>(ha) | Diện tích<br>vùng<br>nước (ha) | Ghi chú                                                                                                                      |
|    |                                           |                                       |                 |                               |                                 |                                                      |                       |                               |                                |                                                                                                                              |
| 3  | Bến cảng Nhà máy Nhiệt<br>điện Vĩnh Tân 2 | 2/434                                 | 50.000          | TH (*)                        | 2/434 ÷ 2/434                   |                                                      | 5÷6                   | 2,92                          | 3                              |                                                                                                                              |
| -  | Bến cảng, cầu cảng chính                  | 1/286                                 | 50.000          | TH (*)                        | 1/286 ÷ 1/286                   | 50.000<br>tấn hoặc<br>lớn hơn<br>khi đủ<br>điều kiện |                       | 1,90                          | 3                              |                                                                                                                              |
| -  | Cầu cảng nhập dầu kết<br>hợp xuất tro xỉ  | 1/148                                 | 3.000           | TH,<br>LK(*)                  | 1/148 ÷ 1/148                   | 3.000                                                |                       | 1,02                          | 1                              |                                                                                                                              |
| 4  | Bến cảng Nhà máy Nhiệt<br>điện Vĩnh Tân 3 |                                       |                 | TH (*)                        | 2/445 ÷ 2/445                   | 100.000                                              | 4 ÷ 5                 | 3,27                          | 3                              | Tiến độ đầu tư<br>phụ thuộc nhà<br>máy                                                                                       |
| -  | Bến cảng, cầu cảng chính                  |                                       |                 | TH (*)                        | 1/310 ÷ 1/310                   |                                                      |                       |                               |                                |                                                                                                                              |
| -  | Cầu cảng nhập dầu                         |                                       |                 | LK(*)                         | 1/135 ÷ 1/135                   |                                                      |                       |                               |                                |                                                                                                                              |
| 5  | Bến cảng Nhà máy Nhiệt<br>điện Vĩnh Tân 4 | 1/310                                 | 100.000         | TH (*)                        | 2/350 ÷ 2/350                   | 100.000                                              | 6 ÷ 7                 | 28,66                         | 3                              |                                                                                                                              |
| -  | Bến cảng, cầu cảng chính                  | 1/310                                 | 100.000         | TH(*)                         | 1/310 ÷ 1/310                   | 100.000                                              |                       | 28,56                         | 3                              |                                                                                                                              |
| -  | Cầu cảng khác                             |                                       |                 | CK(*)                         | 1/40 ÷ 1/40                     | 3.000                                                |                       | 0,10                          | -                              | Xuất tro xỉ,<br>neo đậu<br>phương tiện<br>công vụ, kết<br>hợp bốc xếp<br>hàng hóa phục<br>vụ duy tu, bảo<br>dưỡng nhà<br>máy |

| TT  | Tên cảng                                | Hiện trạng                            |                 | Công<br>năng,<br>phân<br>loại | Quy hoạch đến năm 2030          |                                         |                       |                               |                                |             |
|-----|-----------------------------------------|---------------------------------------|-----------------|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------|
|     |                                         | Số lượng<br>cầu cảng<br>/Chiều<br>dài | Cỡ tàu<br>(tấn) |                               | Số lượng cầu cảng<br>/Chiều dài | Cỡ tàu<br>(tấn)                         | Công suất<br>(Tr.Tấn) | Diện tích<br>vùng đất<br>(ha) | Diện tích<br>vùng<br>nước (ha) | Ghi chú     |
|     |                                         |                                       |                 |                               |                                 |                                         |                       |                               |                                |             |
| II  | Khu bến Sơn Mỹ                          |                                       |                 |                               | 5/1.603 ÷ 5/1.603               |                                         | 9,3 ÷ 10,6            | 54,50                         | 17                             |             |
| -   | Bến cảng, cầu cảng chính                |                                       |                 |                               | 4/1.347 ÷ 4/1.347               |                                         | 9,3 ÷ 10,6            | 54,50                         | 17                             |             |
| +   | Bến tổng hợp, rời, kết hợp<br>bến khách |                                       |                 |                               | 1/315 ÷ 1/315                   |                                         | 1,3 ÷ 1,6             | 44,44                         | 3                              |             |
| +   | Bến cảng lồng/ khí                      |                                       |                 |                               | 3/1.032 ÷ 3/1.032               |                                         | 8 ÷ 9                 | 10,06                         | 14                             |             |
| -   | Bến cảng, cầu cảng khác                 |                                       |                 |                               | 1/256 ÷ 1/256                   |                                         |                       |                               |                                |             |
| 1   | Bến cảng LNG Sơn Mỹ                     |                                       |                 |                               |                                 |                                         |                       |                               |                                |             |
| -   | Cầu cảng chính                          |                                       |                 | LK (*)                        | 2/702 ÷ 2/702                   | 150.000                                 | 5 ÷ 5                 | 8,08                          | 11                             |             |
| -   | Cầu cảng khác                           |                                       |                 | CK(*)                         | 1/256 ÷ 1/256                   |                                         |                       |                               |                                | tàu lai dắt |
| 2   | Bến cảng tổng hợp Sơn Mỹ                |                                       |                 | TH                            | 1/315 ÷ 1/315                   | 100.000                                 | 1,3 ÷ 1,6             | 44,44                         | 3                              |             |
| 3   | Bến cảng hàng lồng Sơn Mỹ               |                                       |                 | LK                            | 1/330 ÷ 1/330                   | 150.000                                 | 3 ÷ 4                 | 1,97                          | 3                              |             |
| III | Bến cảng Phan Thiết                     | 2/181                                 | 1.000           |                               | 6/421 ÷ 6/421                   |                                         | 0,7 ÷ 0,9             | 6,94                          | 87                             |             |
| -   | Bến tổng hợp, lồng/khí                  | 2/181                                 | 1.000           |                               | 3/331 ÷ 3/331                   |                                         |                       |                               |                                |             |
| -   | Bến cảng, cầu cảng khác                 |                                       |                 |                               | 3/90 ÷ 3/90                     |                                         |                       |                               |                                |             |
| 1   | Bến cảng Phan Thiết                     | 2/181                                 | 1.000           | TH, HK,<br>LK                 | 4/421 ÷ 4/421                   |                                         | 0,7 ÷ 0,9             | 6,94                          | 2                              |             |
| -   | Cầu cảng chính                          | 2/181                                 | 1.000           | TH, HK,<br>LK                 | 3/331 ÷ 3/331                   | đến<br>5.000 tấn<br>khi đủ<br>điều kiện |                       |                               |                                |             |
| -   | Cầu cảng khác                           |                                       |                 | HK                            | 1/90 ÷ 1/90                     | 300 ghé                                 |                       |                               |                                |             |

| TT | Tên cảng                                            | Hiện trạng                   |              | Công năng, phân loại | Quy hoạch đến năm 2030                                                      |                                         |                    |                         |                          |                                                                      |
|----|-----------------------------------------------------|------------------------------|--------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------|-------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|    |                                                     | Số lượng cầu cảng /Chiều dài | Cỡ tàu (tấn) |                      | Số lượng cầu cảng /Chiều dài                                                | Cỡ tàu (tấn)                            | Công suất (Tr.Tấn) | Diện tích vùng đất (ha) | Diện tích vùng nước (ha) | Ghi chú                                                              |
|    |                                                     |                              |              |                      |                                                                             |                                         |                    |                         |                          |                                                                      |
| 2  | Bến cảng khác: Bến du thuyền tại Mũi Né, Tiến Thành |                              |              | HK                   | 02 bến du thuyền có số lượng cầu cảng/chiều dài theo đề xuất của nhà đầu tư | 7000 GT                                 |                    |                         | 85                       | Các bến du thuyền phát triển theo năng lực và nhu cầu của nhà đầu tư |
| IV | Bến cảng Phú Quý                                    | 2/190                        | 1.000        | TH, LK               | 3/290 ÷ 3/290                                                               |                                         | 0,8 ÷ 1            | 3,73                    | 1                        |                                                                      |
| -  | Bến tổng hợp, lỏng khí, kết hợp bến khách           | 2/190                        | 1.000        | TH, LK               | 3/290 ÷ 3/290                                                               | Đến 5.000 tấn khi đủ điều kiện          |                    |                         |                          |                                                                      |
| 1  | Bến cảng Phú Quý                                    | 2/190                        | 1.000        | TH, LK               | 3/290 ÷ 3/290                                                               | Đến 5.000 tấn khi đủ điều kiện          | 0,8 ÷ 1            | 3,73                    | 1                        |                                                                      |
| V  | Bến cảng Tuy Phong                                  |                              |              |                      | 5/409 ÷ 5/409                                                               |                                         | 0,5 ÷ 1            | 7,34                    | 7                        |                                                                      |
| -  | Bến cảng, cầu cảng chính                            |                              |              |                      | 2/310 ÷ 2/310                                                               |                                         |                    | 7,34                    | 7                        |                                                                      |
| -  | Bến cảng lỏng/ khí                                  |                              |              |                      | 2/310 ÷ 2/310                                                               |                                         | 0,5 ÷ 1            | 7,34                    | 7                        |                                                                      |
| -  | Bến cảng, cầu cảng khác                             |                              |              |                      | 3/99 ÷ 3/99                                                                 |                                         |                    |                         |                          |                                                                      |
| 1  | Bến cảng Xăng dầu, LPG Tuy Phong                    |                              |              |                      |                                                                             |                                         |                    |                         |                          |                                                                      |
| -  | Cầu cảng chính                                      |                              |              | LK (*)               | 2/310 ÷ 2/310                                                               | 7.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện | 0,5 ÷ 1            | 7,34                    | 7                        |                                                                      |

| TT | Tên cảng                                                  | Hiện trạng                            |                 | Công<br>năng,<br>phân<br>loại | Quy hoạch đến năm 2030          |                 |                       |                               |                                |                                      |
|----|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------|-------------------------------|---------------------------------|-----------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|
|    |                                                           | Số lượng<br>cầu cảng<br>/Chiều<br>dài | Cỡ tàu<br>(tấn) |                               | Số lượng cầu cảng<br>/Chiều dài | Cỡ tàu<br>(tấn) | Công suất<br>(Tr.Tấn) | Diện tích<br>vùng đất<br>(ha) | Diện tích<br>vùng<br>nước (ha) | Ghi chú                              |
|    |                                                           |                                       |                 |                               | KB thấp ÷ KB cao                |                 |                       |                               |                                |                                      |
| -  | Cầu cảng sà lan                                           |                                       |                 | CK(*)                         | 3/99 ÷ 3/99                     | 1.000           |                       |                               |                                | Thu gom và<br>giải tỏa, hàng<br>lông |
| VI | Bến cảng dầu khí ngoài<br>khơi                            | 4                                     | 150.000         |                               | 4                               | 150.000         | 3 ÷ 3,5               |                               | 12.930                         |                                      |
| 1  | Bến cảng dầu khí ngoài<br>khơi mỏ Sư Tử Đen               | 1                                     | 150.000         | LK(*)                         | 1                               | 150.000         | 1,5 ÷ 2               |                               | 1.078                          |                                      |
| 2  | Bến cảng dầu khí ngoài<br>khơi mỏ Sư Tử Vàng              | 1                                     | 150.000         | LK(*)                         | 1                               | 150.000         | 0,5 ÷ 0,5             |                               | 1.078                          |                                      |
| 3  | Bến cảng dầu khí ngoài<br>khơi mỏ Hồng Ngọc               | 1                                     | 150.000         | LK(*)                         | 1                               | 150.000         | 0,5 ÷ 0,5             |                               | 1.078                          |                                      |
| 4  | Bến cảng dầu khí ngoài<br>khơi mỏ Thăng Long -<br>Đông Đô | 1                                     | 150.000         | LK(*)                         | 1                               | 150.000         | 0,5 ÷ 0,5             |                               | 9.698                          |                                      |

Ghi chú:

- Phạm vi vùng đất, vùng nước được xác định theo quy hoạch tỉnh Bình Thuận, chi tiết vị trí, tọa độ diện tích của từng cầu cảng, bến cảng sẽ xác định cụ thể trong bước chuẩn bị đầu tư.

- Ký hiệu:

+ TH: tổng hợp; rời;

+ Cont.: container;

+ HK: khách;

+ LK: lông/khí;

+ CK: cảng khác;

+ (\*): không kinh doanh xếp dỡ.

**PHỤ LỤC 04: THÔNG SỐ QUY HOẠCH LUỒNG TÀU CẢNG BIỂN BÌNH THUẬN ĐẾN NĂM 2030**

*(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày / /2025 của Bộ Xây dựng)*

| STT        | Công trình                                                                | Hiện trạng     |                |                  | Thông số quy hoạch 2030 |                |                  |                |
|------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|-------------------------|----------------|------------------|----------------|
|            |                                                                           | Chiều dài (km) | Chiều rộng (m) | Cao độ đáy (mHĐ) | Chiều dài (km)          | Chiều rộng (m) | Cao độ đáy (mHĐ) | Cỡ tàu (tấn)   |
| <b>I</b>   | <b>Tuyến luồng hàng hải Vĩnh Tân</b>                                      |                |                |                  |                         |                |                  |                |
| 1          | Luồng hàng hải Vĩnh Tân                                                   | 11,00          | 190            | -13,50           | 11,00                   | 190            | -14,20           | 100.000        |
| 2          | Luồng nhánh vào cầu cảng 3.000 tấn bến cảng Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 |                |                |                  | 2,23                    | 60             | -2,60            | 3.000          |
| <b>II</b>  | <b>Tuyến luồng hàng hải chuyên dùng vào Bến cảng Quốc tế Vĩnh Tân</b>     |                |                |                  |                         |                |                  |                |
| 1          | Luồng hàng hải chuyên dùng vào Bến cảng Quốc tế Vĩnh Tân                  | 2,3            | 140            | -10,20           | 2,3                     | 190            | -14,20           | 100.000        |
| <b>III</b> | <b>Tuyến luồng hàng hải Sơn Mỹ</b>                                        |                |                |                  |                         |                |                  |                |
| 1          | Luồng hàng hải Sơn Mỹ                                                     |                |                |                  | 15                      | 250            | -15,50           | 150.000        |
| <b>IV</b>  | <b>Tuyến luồng hàng hải Phan Thiết</b>                                    |                |                |                  |                         |                |                  |                |
| 1          | Luồng hàng hải Phan Thiết                                                 | 1,61           | 45             | -4,10            | 1,61                    | 65             | -4,80            | 2.000          |
| <b>V</b>   | <b>Tuyến luồng hàng hải Phú Quý</b>                                       |                |                |                  |                         |                |                  |                |
| 1          | Luồng hàng hải Phú Quý                                                    | 0,82           | 50             | -4,00            | 0,82                    | 50             | -6,40            | 5.000 giảm tải |
| <b>VI</b>  | <b>Tuyến luồng hàng hải LPG Tuy Phong</b>                                 |                |                |                  |                         |                |                  |                |
| 1          | Luồng hàng hải LPG Tuy Phong                                              | 6              | 100            | -8,00            | 4,34                    | 100            | -7,30            | 20.000         |

Ghi chú:

*Thông số cụ thể của các tuyến luồng sẽ được xác định trong bước nghiên cứu dự án.*

**PHỤ LỤC 05: DANH MỤC CÁC BẾN PHAO, KHU CHUYỂN TẢI CẢNG BIỂN BÌNH THUẬN**  
*(Phụ lục kèm theo Quyết định số                   /QĐ-BXD ngày     /     /2025 của Bộ Xây dựng)*

| <b>TT</b> | <b>Khu chuyển tải</b>                           | <b>Số lượng bến</b> | <b>Cỡ tàu (tấn)</b> |
|-----------|-------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| 1         | Khu chuyển tải Vĩnh Tân                         | 2                   | 150.000             |
| 2         | Khu chuyển tải Tuy Phong                        | 1                   | 70.000              |
| 3         | Bến phao thuộc Bến cảng Xăng dầu, LPG Tuy Phong | 1                   | 15.000              |

*Ghi chú:*

*Các khu chuyển tải là kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời khai thác với quy mô được chấp thuận thiết lập; giải tỏa phù hợp với lộ trình đầu tư xây dựng các bến cảng thay thế và các quy hoạch có liên quan.*